

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 – 8
BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 – 60

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 6 tháng 12 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Đoàn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025) Quyền Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nhiên liệu (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất định kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 60, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		37.553.650.065.098	35.935.879.621.477
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.225.943.732.075	2.912.027.359.925
Tiền	111		1.877.943.732.075	1.025.487.470.250
Các khoản tương đương tiền	112		348.000.000.000	1.886.539.889.675
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.260.088.671.767	20.137.243.800.460
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	1.248.322.211	1.193.065.962
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4(a)	(920.681.738)	(822.663.402)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	23.259.761.031.294	20.136.873.397.900
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.233.758.612.009	6.529.705.184.034
Phải thu khách hàng	131		4.793.132.726.166	4.808.183.557.645
Trả trước cho người bán	132		566.479.222.775	655.619.313.409
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	896.479.529.747	1.080.803.411.003
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2	(22.332.866.679)	(14.901.098.023)
Hàng tồn kho	140	V.5	5.686.840.161.996	6.128.081.805.088
Hàng tồn kho	141		5.723.932.310.689	6.165.935.294.543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.092.148.693)	(37.853.489.455)
Tài sản ngắn hạn khác	150		147.018.887.251	228.821.471.970
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11(a)	89.544.473.336	82.860.441.483
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.580.977.723	99.428.954.456
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		23.893.436.192	46.532.076.031



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	1/1/2024
			VND	VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		17.495.411.471.963	16.737.491.482.983
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.592.137.763	16.131.990.975
Phải thu khách hàng	211		398.152.069	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	17.193.985.694	16.131.990.975
Tài sản cố định	220		12.550.564.799.221	12.689.652.377.511
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	11.520.200.967.499	11.688.520.305.045
<i>Nguyên giá</i>	222		32.713.051.932.999	31.109.174.369.693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.192.850.965.500)	(19.420.654.064.648)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.030.363.831.722	1.001.132.072.466
<i>Nguyên giá</i>	228		1.466.192.051.516	1.366.405.903.459
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(435.828.219.794)	(365.273.830.993)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	53.617.793.172	55.594.154.394
<i>Nguyên giá</i>	231		98.822.678.885	98.822.678.885
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(45.204.885.713)	(43.228.524.491)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.539.776.005.637	936.923.649.898
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	404.666.242.750	381.979.710.802
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.135.109.762.887	554.943.939.096
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.373.189.677.193	831.227.597.345
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(c)	622.223.692.780	602.591.028.932
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.4(c)	94.548.675.081	101.975.059.081
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(c)	(23.582.690.668)	(23.582.690.668)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(b)	680.000.000.000	150.244.200.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.960.671.058.977	2.207.961.712.860
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11(b)	792.476.015.491	871.585.543.337
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12(a)	92.172.946.105	14.448.509.586
Lợi thế thương mại	269	V.13	1.076.022.097.381	1.321.927.659.937
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.049.061.537.061	52.673.371.104.460

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.874.658.707.398	17.647.627.338.990
Nợ ngắn hạn	310		18.459.546.837.640	17.138.689.974.862
Phải trả người bán	311	V.14	3.874.064.349.587	3.805.885.429.198
Người mua trả tiền trước	312		191.336.029.327	164.712.782.108
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.16	1.014.478.141.379	967.878.916.785
Phải trả người lao động	314		307.904.216.360	289.224.237.367
Chi phí phải trả	315	V.17	2.115.775.261.996	1.910.204.625.860
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		263.912.732	263.912.729
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.148.532.208.981	1.193.900.858.465
Vay ngắn hạn	320	V.15(a)	9.115.435.107.250	8.217.757.172.267
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	11.775.786.301	16.770.514.285
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.20	679.981.823.727	572.091.525.798
Nợ dài hạn	330		415.111.869.758	508.937.364.128
Phải trả dài hạn khác	337	V.18	722.927.552	1.063.378.252
Vay dài hạn	338	V.15(b)	157.903.902.450	238.476.074.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12(b)	256.485.039.756	269.397.911.776
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		36.174.402.829.663	35.025.743.765.470
Vốn chủ sở hữu	410		36.174.402.829.663	35.025.743.765.470
Vốn cổ phần	411	V.21	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		34.110.709.700	34.110.709.700
Vốn khác của chủ sở hữu	414		499.080.803.215	499.080.803.215
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	417		295.734.210.956	174.100.152.253
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.114.621.362	6.163.736.586.996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.471.224.745.772	3.926.232.003.987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		349.300.113.785	1.068.453.760.015
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.121.924.631.987	2.857.778.243.972
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.895.583.288.658	3.328.929.059.319
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.049.061.537.061	52.673.371.104.460

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Huynh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành
Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.485.051.436.522	15.630.458.869.279	61.823.889.921.880	60.478.912.566.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	7.978.311.081	11.747.924.789	41.280.393.435	109.997.055.235
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	15.477.073.125.441	15.618.710.944.490	61.782.609.528.445	60.368.915.511.505
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	9.267.382.480.456	9.177.098.353.000	36.192.433.205.321	35.824.183.896.095
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.209.690.644.985	6.441.612.591.490	25.590.176.323.124	24.544.731.615.410
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	394.631.907.537	428.868.705.495	1.585.660.836.067	1.716.367.576.333
Chi phí tài chính	22	VI.4	140.107.172.656	118.785.839.541	428.238.548.859	503.122.771.214
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>66.109.861.870</i>	<i>96.231.603.161</i>	<i>279.424.561.295</i>	<i>354.094.837.255</i>
Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên kết, liên doanh	24	V.4(c)	23.396.009.808	(28.037.460.234)	32.002.663.848	(80.631.298.646)
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.351.121.538.996	3.493.712.827.314	13.357.706.796.806	13.018.093.111.879
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	554.570.624.982	504.122.733.414	1.827.916.838.987	1.755.619.128.197
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.581.919.225.696	2.725.822.436.482	11.593.977.638.387	10.903.632.881.807
Thu nhập khác	31	VI.7	121.552.139.821	240.821.530.736	230.631.678.594	353.408.891.551
Chi phí khác	32	VI.8	60.102.594.612	114.579.366.839	224.955.575.646	289.142.381.872
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		61.449.545.209	126.242.163.897	5.676.102.948	64.266.509.679
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		2.643.368.770.905	2.852.064.600.379	11.599.653.741.335	10.967.899.391.486

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$) (mang sang từ trang trước)	50		2.643.368.770.905	2.852.064.600.379	11.599.653.741.335	10.967.899.391.486
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	555.142.311.297	527.166.047.542	2.240.859.169.951	1.948.363.404.628
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(58.564.884.369)	(25.806.937.118)	(94.098.418.564)	181.821.807
Lợi nhuận sau thuế TNDN ($60 = 50 - 51 - 52$)	60		2.146.791.343.977	2.350.705.489.955	9.452.892.989.948	9.019.354.165.051
<hr/>						
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.123.649.268.483	2.326.013.960.066	9.392.310.356.250	8.873.812.416.864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		23.142.075.494	24.691.529.889	60.582.633.698	145.541.748.187
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	908	999	4.022	3.796
<hr/>						

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Huynh Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành
 Tài chính



Người duyệt:
 Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		11.599.653.741.335	10.967.899.391.486
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02		2.095.159.644.941	2.054.586.864.472
Phân bổ lợi thế thương mại	02	V.13	245.905.562.556	245.540.115.225
Các khoản dự phòng	03		27.455.919.490	26.862.358.183
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.348.631.457)	7.448.121.735
Lỗ từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05		79.410.837.608	65.791.983.817
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(1.414.893.583.079)	(1.543.397.439.960)
(Lãi)/lỗ chia từ công ty liên kết, liên doanh	05		(32.002.663.848)	80.631.298.646
Chi phí lãi vay	06	VI.4	279.424.561.295	354.094.837.255
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.866.765.388.841	12.259.457.530.859
Biến động các khoản phải thu	09		332.752.274.996	(244.987.138.316)
Biến động hàng tồn kho	10		(53.951.137.836)	(1.021.313.389.573)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(188.120.377.548)	(443.378.131.758)
Biến động chi phí trả trước	12		91.247.100.626	7.868.182.212
Tiền lãi vay đã trả	14		(336.687.661.456)	(302.707.839.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(2.127.692.482.916)	(1.564.073.949.237)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(898.375.565.361)	(803.441.702.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.685.937.539.346	7.887.423.562.363

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LUU CHUYEN TIEN TUS HOAT DONG DAU TU				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.741.501.711.051)	(1.579.637.140.762)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22		113.648.911.174	104.880.785.286
Tiền chi tiền gửi có kì hạn	23		(3.620.022.795.913)	(2.856.303.791.352)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(35.769.832.735)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		35.704.764.000	10.570.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.473.078.193.247	1.367.711.469.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.739.092.638.543)	(2.988.548.510.501)

LUU CHUYEN TIEN TUS HOAT DONG TAI CHINH

Tiền nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào một công ty con	31	722.407.000.000	489.787.009.008
Tiền hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát của công ty con đã giải thể	32	-	(142.548.827.636)
Tiền thu từ đi vay	33	17.420.429.433.188	11.788.416.965.803
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.624.469.998.466)	(8.276.832.556.495)
Tiền chi trả cổ tức	36	(8.046.328.463.250)	(8.046.328.463.250)
Tiền chi trả cổ tức của các công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	36	(113.298.209.700)	(105.267.788.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.641.260.238.228)	(4.292.773.661.270)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(694.415.337.425)	606.101.390.592
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.912.027.359.925	2.299.943.527.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		672.483.875	(673.070.965)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	62		7.659.225.700	6.655.512.674
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	V.1	2.225.943.732.075	2.912.027.359.925

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành
Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thông Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 150400003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 21/10/2013: Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thông Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Driftwood Dairy Holding Corporation tại Bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnom Penh, Campuchia với tỷ lệ sở hữu 51%.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 30/5/2014: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHD-TT-BTCNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan với tỷ lệ sở hữu 100% vốn.
- Ngày 19/5/2016: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm 3 triệu USD vào Driftwood Dairy Holding Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation từ 70% lên 100%.
- Ngày 31/7/2017: Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. ("Angkormilk"). Theo đó vốn đầu tư của Công ty tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%.
- Ngày 21/10/2017: Ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thông Nhất Thanh Hóa từ cổ đông không kiểm soát. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.
- Ngày 1/11/2017: Vào ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua cổ phần mới phát hành của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu của công ty này. Giao dịch hoàn tất vào ngày 1 tháng 11 năm 2017. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.
- Ngày 23/11/2018: Vào tháng 7 năm 2018, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua 51% vốn chủ sở hữu của Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa và bò thịt công nghệ cao. Giao dịch này hoàn tất vào ngày 23 tháng 11 năm 2018. Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đầu tư 51.547 triệu VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông. Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019 và ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thanh toán lần lượt 154.391 triệu VND và 20.790 triệu VND cho chủ sở hữu trước đây theo hợp đồng mua cổ phần.
- Ngày 12/9/2019: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 201600140 điều chỉnh lần thứ 2 về việc tăng vốn đầu tư của Công ty tại công ty con do Công ty sở hữu 100% là Driftwood Dairy Holding Corporation, Bang California, Hoa Kỳ, từ 10 triệu USD lên 20 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư.
- Ngày 19/12/2019: Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần GTNFoods thông qua nhiều giao dịch mua cổ phần.
- Ngày 10/8/2020: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tăng vốn đầu tư của Công ty tại Lao-Jagro từ 25.411.924 USD lên 66.413.630 USD.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 19/11/2020: Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia. Trong tháng 11 năm 2021, Công ty đã thu hồi 42.194 triệu VND từ việc giải thể này. Việc giải thể đã hoàn tất trong năm 2022.
- Ngày 31/1/2021 Ngày 31 tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.
- Ngày 1/3/2021: Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev, công ty do Công ty sở hữu 51% vốn, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0316724859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 9 tháng 4 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 51.000 triệu VND và 153.000 triệu VND vào Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev để thành lập công ty con này.
- Ngày 19/4/2021: Ngày 19 tháng 4 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 328.578 triệu VND và 11.232 triệu VND vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.
- Ngày 27/9/2021: Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật, công ty do Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần sở hữu 51% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0109752537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp vốn là 23.460 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật để thành lập công ty con này.
- Ngày 9/3/2022: Công ty đã góp thêm vốn là 8.220.273 USD (tương đương 188.902 triệu VND) vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 85,54% lên 87,32% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
- Ngày 14/3/2022: Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau đó, Công ty Cổ phần GTNFoods được sáp nhập vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.
- Ngày 30/11/2022: Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev. Trong quý 2 năm 2023, việc giải thể đã hoàn tất.
- Ngày 22/12/2022: Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 351.900 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật.
- Ngày 21/3/2023: Công ty đã góp thêm vốn là 11.875 triệu VND (tương đương 500.000 USD) vào Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.
- Ngày 18/5/2023: Công ty đã góp thêm vốn là 59,6 triệu VND (tương đương 2.521 USD) vào Angkor Dairy Products Co., Ltd.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 28/6/2023: Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 351.900 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật.
- Ngày 22/8/2023: Công ty đã góp thêm vốn là 23.895 triệu VND (tương đương 999.993 USD) vào Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.
- Ngày 28/8/2023: Công ty đã mua 29.296.875 cổ phiếu trong tổng số 40.145.438 cổ phiếu mới phát hành của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần với giá mua là 410.156 triệu VND. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã tăng lên.
- Ngày 29/3/2024: Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 703.800 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật và không thay đổi tỷ lệ sở hữu. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật không thay đổi.
- Ngày 24/6/2024: Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 48.093 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật và không thay đổi tỷ lệ sở hữu. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật không thay đổi.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh công nghệ thực phẩm, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại Điều 10.4 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, cà phê rang-xay-phin và cà phê hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác;
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn;
- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ trà và rượu vang; và
- Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi và hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn có 9 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xuong, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, Quận Paek, Tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	87,32%	87,32%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	68,94%	68,94%



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế
			31/12/2024 1/1/2024
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần			
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,73% 49,73%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	35,16% 35,16%

(b) Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế
			31/12/2024 1/1/2024
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp			
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	13,55% 13,55%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, Đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00% 20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96% 24,96%
▪ Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc. (*)	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00% 50,00%

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc ngừng liên doanh này.

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn có 5 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tân, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thông Nhát – Số 12 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, Xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thu, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh – Số 32 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 Đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, Xã Hòa Phú, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 9.960 nhân viên (1/1/2024: 9.877 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất , trừ báo cáo lưu chuyền tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyền tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

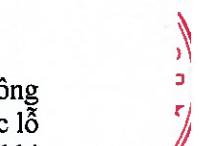
Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên doanh và liên kết

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh và liên kết thường là các đơn vị mà Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả các chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên doanh, liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh, liên kết.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được核算 theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kè cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyên khoán tại ngày báo cáo.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tồn thất có thể phát sinh.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày báo cáo.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ tài sản khác	3 – 20 năm

8. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Thương hiệu

Thương hiệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

(c) Vùng nguyên liệu

Vùng nguyên liệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(d) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

(e) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 – 10 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất có thời hạn	13 – 50 năm
▪ cơ sở hạ tầng	8 – 10 năm
▪ nhà cửa	6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được dồn chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày báo cáo.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa dù hồ sơ, tài liệu kê toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất hoạt động trong năm theo điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là **thặng dư vốn cổ phần**. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào **thặng dư vốn cổ phần**.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào **thặng dư vốn cổ phần**.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(*Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC*
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bằng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức tiêu chuẩn, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

21. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng di thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Tạm ứng cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

24. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

25. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

27. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các doanh nghiệp là bên liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	945.204.971	1.545.332.918
Tiền gửi ngân hàng	1.876.998.527.104	1.023.942.137.332
Các khoản tương đương tiền	348.000.000.000	1.886.539.889.675
	<hr/> 2.225.943.732.075	<hr/> 2.912.027.359.925

2. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	(14.901.098.023)	(13.445.724.800)
Tăng dự phòng trong năm	(7.642.489.108)	(1.341.171.676)
Sử dụng dự phòng trong năm	318.064.257	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	144.739.475	10.157.000
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(252.083.280)	(124.358.547)
 Số dư cuối năm	 (22.332.866.679)	 (14.901.098.023)

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi tiền gửi và cổ tức	568.646.334.911	641.976.872.671
Ký quỹ ngắn hạn	77.775.713.435	831.361.730
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	2.871.266.330	2.932.592.308
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	169.670.880.280	260.752.709.014
Phải thu khác	77.515.334.791	174.309.875.280
	896.479.529.747	1.080.803.411.003

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký cược và kí quỹ dài hạn	15.693.985.694	14.431.990.975
Phải thu khác	1.500.000.000	1.700.000.000
	17.193.985.694	16.131.990.975



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	1.248.322.211	327.640.473	(920.681.738)	1.193.065.962	370.402.560	(822.663.402)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm		(822.663.402)
Tăng dự phòng trong năm	(59.755.180)	(111.064.553)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(38.263.156)	(21.853.652)
Số dư cuối năm	(920.681.738)	(822.663.402)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23.259.761.031.294	20.136.873.397.900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	680.000.000.000	150.244.200.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2024				1/1/2024			
		Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết									
▪ Miraka Holdings Limited	13,55%	221.404.591.006	(*)	-	13,55%	219.850.964.979	(*)	-	
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	56.176.599.876	(*)	-	20,00%	46.117.513.009	(*)	-	
▪ Công ty Cổ phần Chè biển Dừa Á Châu	24,96%	171.921.215.787	(*)	-	24,96%	163.183.742.194	(*)	-	
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	50,00%	317.355.090	(*)	-	50,00%	317.355.090	(*)	-	
▪ Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		172.403.931.021	(*)	-		173.121.453.660	(*)	-	
		622.223.692.780		-		602.591.028.932		-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	69.261.607.154	(*)	-	14,71%	69.261.607.154	(*)	-	
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-	
▪ Các đơn vị khác		24.987.067.927	(*)	(23.582.690.668)		32.413.451.927	(*)	(23.582.690.668)	
		94.548.675.081		(23.582.690.668)		101.975.059.081		(23.582.690.668)	
		716.772.367.861		(23.582.690.668)		704.566.088.013		(23.582.690.668)	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	602.591.028.932	664.302.778.018
Đầu tư thêm	-	35.769.832.735
Cổ tức đã nhận	(12.370.000.000)	(16.850.283.175)
Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên kết, liên doanh	32.002.663.848	(80.631.298.646)
 Số dư cuối năm	622.223.692.780	602.591.028.932

Không có biến động đối với dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	462.640.896.788	-	578.543.057.199	-
Nguyên vật liệu	3.345.536.462.391	(30.103.175.077)	3.861.882.734.602	(33.506.836.040)
Công cụ và dụng cụ	82.932.276.315	(75.258.432)	91.789.869.431	(293.843.525)
Sản phẩm dở dang	183.901.575.957	-	318.473.606.136	-
Thành phẩm	1.483.613.022.560	(6.913.715.184)	1.126.529.387.840	(4.052.809.890)
Hàng hóa	83.546.886.745	-	143.368.330.354	-
Hàng gửi đi bán	81.761.189.933	-	45.348.308.981	-
	5.723.932.310.689	(37.092.148.693)	6.165.935.294.543	(37.853.489.455)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	(37.853.489.455)	(22.606.057.387)
Tăng dự phòng trong năm	(27.787.052.481)	(25.317.858.957)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	13.482.465.240	5.955.466.553
Sử dụng dự phòng trong năm	15.070.268.737	4.114.960.336
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(4.340.734)	-
Số dư cuối năm	(37.092.148.693)	(37.853.489.455)



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	6.885.253.179.358	20.649.169.172.434	1.376.539.141.817	767.611.184.915	1.430.186.558.214	415.132.955	31.109.174.369.693
Tăng trong năm	108.613.534.883	321.904.561.919	44.941.931.547	24.778.672.588	5.585.475.000	244.364.250	506.068.540.187
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	486.858.609.176	480.351.264.973	11.324.817.147	4.572.752.938	9.308.775.000	-	992.416.219.234
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	512.054.322.313	-	512.054.322.313
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(9.157.356.824)	-	-	(9.157.356.824)
Thanh lý/xóa sổ	(15.914.033.531)	(43.044.444.431)	(18.488.010.139)	(35.992.379.190)	(353.346.941.520)	-	(466.785.808.811)
Phân loại lại	1.028.440.675	(1.174.529.765)	-	146.089.090	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	489.195.187	-	(57.571.814.766)	-	(57.082.619.579)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	42.968.266.746	69.381.021.067	4.931.204.654	1.448.801.386	7.610.965.572	24.007.361	126.364.266.786
Số dư cuối năm	7.508.807.997.307	21.476.587.046.197	1.419.738.280.213	753.407.764.903	1.553.827.339.813	683.504.566	32.713.051.932.999
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.962.982.489.716	14.331.347.884.981	1.025.436.739.101	625.104.683.511	475.551.590.899	230.676.440	19.420.654.064.648
Khấu hao trong năm	323.237.481.515	1.328.482.506.192	83.757.819.356	48.892.719.746	242.869.189.704	60.348.652	2.027.300.065.165
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(2.598.475.647)	-	-	(2.598.475.647)
Thanh lý/xóa sổ	(13.146.603.407)	(38.984.738.161)	(18.238.557.016)	(35.957.105.189)	(167.678.982.183)	-	(274.005.985.956)
Phân loại lại	795.621.412	(822.298.124)	(80.484)	26.757.196	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	3.004.438.130	(1.079.580.131)	(418.683.999)	(29.283.548.554)	-	(27.777.374.554)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	6.568.176.369	36.999.368.574	3.546.191.512	1.168.537.174	984.962.476	11.435.739	49.278.671.844
Số dư cuối năm	3.280.437.165.605	15.660.027.161.592	1.093.422.532.338	636.218.432.792	522.443.212.342	302.460.831	21.192.850.965.500
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	3.922.270.689.642	6.317.821.287.453	351.102.402.716	142.506.501.404	954.634.967.315	184.456.515	11.688.520.305.045
Số dư cuối năm	4.228.370.831.702	5.816.559.884.605	326.315.747.875	117.189.332.111	1.031.384.127.471	381.043.735	11.520.200.967.499

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 10.422.880 triệu VND (1/1/2024: 10.297.816 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	724.803.485.185	276.413.594.392	164.964.058.635	146.708.685.977	53.516.079.270	1.366.405.903.459
Tăng trong năm	-	-	-	3.071.998.588	-	3.071.998.588
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	72.552.941.596	-	72.552.941.596
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	9.157.356.824	-	9.157.356.824
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	10.421.840.437	-	-	2.127.747.034	2.454.263.578	15.003.851.049
Số dư cuối năm	735.225.325.622	276.413.594.392	164.964.058.635	233.618.730.019	55.970.342.848	1.466.192.051.516
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.168.207.750	65.038.492.797	43.990.415.636	136.146.637.384	35.930.077.426	365.273.830.993
Khấu hao trong năm	16.493.994.638	16.259.623.199	10.997.603.909	22.018.457.749	113.539.056	65.883.218.551
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	2.598.475.647	-	2.598.475.647
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	410.125.882	1.662.568.721	2.072.694.603
Số dư cuối năm	100.662.202.388	81.298.115.996	54.988.019.545	161.173.696.662	37.706.185.203	435.828.219.794
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	640.635.277.435	211.375.101.595	120.973.642.999	10.562.048.593	17.586.001.844	1.001.132.072.466
Số dư cuối năm	634.563.123.234	195.115.478.396	109.976.039.090	72.445.033.357	18.264.157.645	1.030.363.831.722

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 132.226 triệu VND (1/1/2024: 111.424 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	39.821.793.375	982.364.064	58.018.521.446	98.822.678.885
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.939.274.778	982.364.064	33.306.885.649	43.228.524.491
Khấu hao trong năm	865.672.684	-	1.110.688.538	1.976.361.222
Số dư cuối năm	9.804.947.462	982.364.064	34.417.574.187	45.204.885.713
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	30.882.518.597	-	24.711.635.797	55.594.154.394
Số dư cuối năm	30.016.845.913	-	23.600.947.259	53.617.793.172

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 17.887 triệu VND (1/1/2024: 17.887 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và sẽ được chuyển sang tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	554.943.939.096	1.470.582.553.037
Tăng trong năm	1.666.522.044.152	1.487.548.286.549
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(992.416.219.234)	(2.371.905.273.177)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(72.552.941.596)	(4.167.497.814)
Chuyển sang hàng tồn kho	(5.721.917.601)	(4.575.021.837)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4.911.685.728)	(2.552.422.365)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.197.051.905)	(85.247.510.078)
Thanh lý	(405.000.000)	(7.080.258.629)
(Giảm)/tăng khác	(9.899.363.187)	61.113.706.899
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	5.747.958.890	11.227.376.511
 Số dư cuối năm	1.135.109.762.887	554.943.939.096

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện theo từng đơn vị trong Tập đoàn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	864.396.916.193	228.445.553.623
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	168.645.676.683	130.281.080.219
Các công ty khác	102.067.170.011	196.217.305.254
 1.135.109.762.887	554.943.939.096	



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	11.057.334.652	22.041.172.498
Công cụ và dụng cụ	27.546.645.055	16.531.463.632
Thuê hoạt động	9.653.873.421	5.518.303.363
Quảng cáo	2.437.218.611	3.363.522.669
Cải tạo và sửa chữa lớn	3.056.587.938	3.008.408.082
Bò tót đáo và tinh bò xuất phôi tinh chờ kết quả	2.145.704.224	2.999.754.749
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.647.109.435	29.397.816.490
	89.544.473.336	82.860.441.483

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	515.641.068.797	280.566.041.046	75.378.433.494	871.585.543.337
Tăng trong năm	-	87.755.802.397	55.794.473.118	143.550.275.515
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	528.378.607	5.668.673.298	6.197.051.905
Phân bổ trong năm	(14.972.410.079)	(166.505.564.329)	(54.696.776.864)	(236.174.751.272)
Tăng/(giảm) khác	29.870.559	(230.828.342)	(193.963.472)	(394.921.255)
Phân loại lại	(1.216.270.338)	11.911.051.714	(10.694.781.376)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	6.907.779.483	92.151.628	712.886.150	7.712.817.261
Số dư cuối năm	506.390.038.422	214.117.032.721	71.968.944.348	792.476.015.491

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	125.070.953
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định	106.931.095.492	27.741.603.097
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106.931.095.492	27.866.674.050
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.751.710.011)	(203.141.287)
Khác	(13.006.439.376)	(13.215.023.177)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.758.149.387)	(13.418.164.464)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	92.172.946.105	14.448.509.586

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả – thuần

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Giá trị thuế của các khoản lỗ tính thuế mang sang	21.225.113.496	40.600.398.960
Chi phí phải trả	11.999.490.579	6.894.864.900
Phải thu khách hàng	1.422.015.354	1.066.909.800
Khác	1.220.469.066	4.312.401.060
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.867.088.495	52.874.574.720
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản cố định	(248.020.270.581)	(286.678.468.838)
Khác	(44.331.857.670)	(35.594.017.658)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(292.352.128.251)	(322.272.486.496)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(256.485.039.756)	(269.397.911.776)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holding Corporation, một công ty con được thành lập và hoạt động tại Mỹ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Lợi thế thương mại

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm Phân bổ trong năm	1.321.927.659.937 (245.905.562.556)	1.567.467.775.162 (245.540.115.225)
Số dư cuối năm	1.076.022.097.381	1.321.927.659.937

14. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	193.311.781.950	55.564.491.035
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	3.264.007.092	3.329.504.399
Miraka Holdings Limited	83.765.422.352	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024 VND	Vay thêm VND	Phân loại lãi VND	Hoàn trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn	8.217.757.172.267	18.454.373.109.005	183.157.263.872	(17.751.443.377.504)	11.590.939.610	9.115.435.107.250

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền tệ	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	7.900.182.004.250	4.899.840.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	-	1.716.480.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	(i)	VND	800.000.000.000	750.000.000.000
Ngân hàng DBS Singapore	(i)	USD	-	476.800.000.000
Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ	(ii)	USD	45.864.045.000	123.900.797.467
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	306.533.598.000	98.279.506.500
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt, Chi nhánh Xiêng Khoảng	(i)	USD	39.859.560.000	12.210.000.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	(i)	USD	22.995.900.000	-
Ngân hàng ANZ Lào	(i)	USD	-	140.246.868.300
			9.115.435.107.250	8.217.757.172.267

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 766.773 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 798.112 triệu VND).



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

	1/1/2024 VND	Vay thêm VND	Phân loại lãi VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2024 VND
Vay dài hạn	238,476,074,100	93,029,702,629	(183,157,263,872)	9,555,389,593	157,903,902,450

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng ANZ Lào	(i)	USD	2026	-	158,930,024,220
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Lane Xang	(i)	USD	2030	127,434,334,950	31,011,299,880
Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ	(ii)	USD	2027	30,469,567,500	48,534,750,000
				157,903,902,450	238,476,074,100

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo chung với tài sản đảm bảo của khoản vay trong Thuyết minh 15(a)(ii).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	(Cần trừ với)/ Chuyển sang thuế phải thu VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	152.477.892.399	1.954.286.245.705	(2.013.553.611.644)	6.341.151.247	133.180.366	99.684.858.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	803.305.415.893	2.218.510.286.849	(2.127.692.482.916)	(10.449.758.615)	1.385.388.536	885.058.849.747
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài (*)	-	22.348.883.102	(22.348.883.102)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.638.361.143	273.844.531.509	(256.734.361.848)	-	25.021.241	25.773.552.045
Thuế nhập khẩu	2.358.652.632	76.872.076.151	(76.020.866.492)	-	80.344.326	3.290.206.617
Thuế khác	1.098.594.718	73.493.418.867	(72.486.621.993)	(1.194.842.831)	(239.873.864)	670.674.897
	967.878.916.785	4.619.355.442.183	(4.568.836.827.995)	(5.303.450.199)	1.384.060.605	1.014.478.141.379

(*) Khoản thuế này phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại thị trường nước ngoài và được tính trên phần lợi nhuận mà Công ty được nhận dựa trên nghị quyết chia lợi nhuận của công ty con tại thị trường nước ngoài. Khoản thuế này đã nộp tại thị trường nước ngoài mà công ty con đang hoạt động.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	1.005.063.887.545	1.016.334.580.951
Chi phí quảng cáo	368.944.340.475	408.562.094.734
Chi phí vận chuyển	80.698.176.729	77.820.389.375
Chi phí nhân công thuê ngoài	100.773.003.024	56.467.494.627
Chi phí lãi vay	54.230.876.167	111.297.320.193
Chi phí thuê kệ trưng bày	37.424.521.756	15.573.513.957
Chi phí bảo trì và sửa chữa	26.227.261.171	20.595.436.109
Chi phí nhiên liệu	9.117.752.039	8.167.978.703
Chi phí phải trả khác	433.295.443.090	195.385.817.211
	2.115.775.261.996	1.910.204.625.860

18. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận ký quỹ	19.015.129.487	33.053.555.652
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.745.610.612	2.278.679.336
Cố tức phải trả	1.045.201.128.630	1.045.146.142.230
Phải trả khác	82.293.267.804	114.485.859.499
	1.149.255.136.533	1.194.964.236.717
Trong đó:		
Ngắn hạn	1.148.532.208.981	1.193.900.858.465
Dài hạn	722.927.552	1.063.378.252

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	9.313.866.301	9.078.184.525
Dự phòng khác	2.461.920.000	7.692.329.760
	11.775.786.301	16.770.514.285

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	9.078.184.525	8.096.601.309
Tăng dự phòng trong năm	5.767.437.826	6.184.981.104
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.358.145.660)	(5.076.303.334)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(173.610.390)	(127.094.554)
Số dư cuối năm	9.313.866.301	9.078.184.525

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	572.091.525.798	402.163.642.465
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh V.21)	1.000.905.110.715	968.335.437.517
Tăng khác trong năm	-	3.300.000
Sử dụng quỹ trong năm	(893.014.812.786)	(798.410.854.184)
Số dư cuối năm	679.981.823.727	572.091.525.798

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	20.899.554.450.000	34.110.709.700	202.658.418.215	92.498.048.227	5.266.761.584.973	3.353.468.092.666	2.967.467.051.304	32.816.518.355.085
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào một công ty con	-	-	-	-	-	(2.244.994.800)	492.032.003.810	489.787.009.010
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp của một công ty con	-	-	296.422.385.000	-	-	(296.422.385.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.873.812.416.864	145.541.748.187	9.019.354.165.051
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát của một công ty con đã giải thể	-	-	-	-	-	-	(142.548.827.636)	(142.548.827.636)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	896.975.002.023	(896.975.002.023)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	(940.037.560.976)	(28.297.876.541)	(968.335.437.517)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(6.165.368.562.744)	-	(6.165.368.562.744)
Cổ tức của công ty con chia cho cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(105.265.039.805)	(105.265.039.805)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	81.602.104.026	-	-	-	81.602.104.026
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.899.554.450.000	34.110.709.700	499.080.803.215	174.100.152.253	6.163.736.586.996	3.926.232.003.987	3.328.929.059.319	35.025.743.765.470
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào một công ty con	-	-	-	-	-	-	722.407.000.000	722.407.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	9.392.310.356.250	60.582.633.698	9.452.892.989.948
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	915.378.034.366	(915.378.034.366)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	(986.477.390.814)	(14.427.719.901)	(1.000.905.110.715)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(8.046.328.463.494)	-	(8.046.328.463.494)
Cổ tức của công ty con chia cho cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(113.353.196.098)	(113.353.196.098)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(12.311.785.849)	-	100.866.274.209	(88.554.488.360)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	133.945.844.552	-	-	-	133.945.844.552
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	20.899.554.450.000	34.110.709.700	499.080.803.215	295.734.210.956	7.079.114.621.362	3.471.224.745.772	3.895.583.288.658	36.174.402.829.663

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành			
Cổ phiếu phổ thông		2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông		2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2024 và 1/1/2024	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%	
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%	
	20.899.554.450.000	100,00%	

23. Cổ tức

Năm tài chính 2024: Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (tương đương 3.850 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức và thời gian tạm ứng, chi trả từng đợt phù hợp với kế hoạch cổ tức năm 2024 đã được phê duyệt.

Năm tài chính 2023: Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (tương đương 3.850 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 phân bổ cho chủ sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hùy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	97.191.981.621	83.065.632.575
Từ hai đến năm năm	234.538.339.615	218.760.285.511
Trên năm năm	1.494.286.310.596	928.708.804.943
	1.826.016.631.832	1.230.534.723.029

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024 Nguyên tệ	Tương đương VND	1/1/2024 Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	12.002.433	306.674.174.015	6.488.710	156.248.127.650
▪ EUR	1.050	28.659.686	4.402	116.076.654
	306.702.833.701	156.364.204.304		

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	3.017.085.412.893	2.481.883.242.541

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	58.027.016.197.002	56.958.465.910.163
▪ Bán hàng hóa	3.493.850.295.325	3.257.277.347.350
▪ Cung cấp dịch vụ	57.636.928.754	50.208.997.764
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	8.167.120.481	7.939.153.750
▪ Doanh thu khác	237.219.380.318	205.021.157.713
	61.823.889.921.880	60.478.912.566.740
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	17.165.190.717	21.886.839.948
▪ Hàng bán bị trả lại	24.115.202.718	88.110.215.287
	41.280.393.435	109.997.055.235
Doanh thu thuần	61.782.609.528.445	60.368.915.511.505

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2024 VND	2023 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	26.666.552.493	49.872.454.133
Công ty Cổ phần APIS	40.831.237.179	21.913.383.080
Công ty Cổ phần Chè biền Dừa Á Châu	214.492.400	299.107.953



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	31.984.639.398.128	31.878.227.167.382
▪ Hàng hoá đã bán	3.408.985.094.583	3.157.232.797.730
▪ Hàng khuyến mại	625.090.710.288	591.024.042.719
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	3.289.909.322	600.352.722
▪ Dịch vụ khác	5.079.094.789	3.702.842.022
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.304.587.241	19.362.392.404
▪ Giá vốn khác	151.044.410.970	174.034.301.116
	36.192.433.205.321	35.824.183.896.095

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	1.390.012.870.687	1.539.726.844.807
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	113.189.690.611	121.381.710.729
Thu nhập cố tức	9.013.048.392	6.319.678.399
Lãi chuyền nhượng đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	15.867.664.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.577.562.377	48.939.342.398
	1.585.660.836.067	1.716.367.576.333

4. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	279.424.561.295	354.094.837.255
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	158.377.728	726.308.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	82.068.411.510	111.371.755.094
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	59.755.180	111.064.553
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	13.844.193.146	22.001.462.878
Chi phí tài chính khác	52.683.250.000	14.817.342.938
	428.238.548.859	503.122.771.214

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	9.334.140.121.580	9.005.381.916.807
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.083.761.565.038	1.329.025.364.599
Chi phí nhân viên	890.959.376.084	777.084.993.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.048.588.777	816.827.999.117
Chi phí vận chuyển	807.029.589.956	722.193.280.346
Chi phí công cụ, dụng cụ	130.978.097.259	148.065.816.520
Chi phí bảo hành	90.427.048.173	88.815.202.025
Chi phí nguyên vật liệu	69.337.502.982	75.985.132.066
Chi phí khấu hao	59.024.906.957	54.713.406.500
	13.357.706.796.806	13.018.093.111.879

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	670.509.087.296	659.676.401.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.920.248.936	377.778.489.701
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	245.905.562.556	245.540.115.225
Chi phí khấu hao	95.031.366.550	82.056.476.612
Thuế, phí và lê phí	25.381.525.695	51.505.132.433
Chi phí vật liệu quản lý	56.854.218.959	48.077.797.836
Chi phí vận chuyển	52.060.200.549	56.168.322.985
Công tác phí	56.737.364.533	52.930.561.888
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.396.275.618	22.927.334.344
Chi phí nhập hàng	24.101.686.408	28.123.310.636
Chi phí dịch vụ ngân hàng	15.937.634.784	13.435.942.836
Chi phí dự phòng	13.320.502.509	7.388.901.226
Chi phí khác	162.761.164.594	110.010.340.863
	1.827.916.838.987	1.755.619.128.197

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	113.805.967.036	105.622.930.546
Bồi thường nhận từ các bên khác	12.533.395.671	8.982.254.515
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	88.000.000.000	124.916.695.382
Thu nhập khác	16.292.315.887	113.887.011.108
	230.631.678.594	353.408.891.551

8. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	193.184.822.855	171.265.423.648
Chi phí khác	31.770.752.791	117.876.958.224
	224.955.575.646	289.142.381.872

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	28.601.880.330.178	27.814.583.335.708
Chi phí nhân công	3.201.731.214.711	2.859.550.156.264
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.077.780.000.851	2.042.424.361.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.432.445.669.949	3.254.256.874.931
Chi phí khác	12.124.326.369.359	11.986.221.166.984

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(*Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính*)

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành <i>Trong đó: chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước</i>	2.240.859.169.951 45.202.183.832	1.948.363.404.628 (28.127.282.701)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoàn lại <i>Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời</i>	(94.098.418.564)	181.821.807
Chi phí thuế thu nhập	2.146.760.751.387	1.948.545.226.435

(b) Đổi chiều thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.599.653.741.335	10.967.899.391.486
Thuế theo thuế suất của Công ty <i>Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con, các chi nhánh và các nhà máy của Công ty</i>	2.319.930.748.267 (89.044.529.566) (1.802.609.678) 14.388.792.656 (167.508.781.967) 22.348.883.102 3.246.064.741 45.202.183.832	2.193.579.878.298 (76.642.661.751) (1.263.935.680) 14.305.648.993 (262.068.460.614) - 108.762.039.890 (28.127.282.701)
Chi phí thuế thu nhập	2.146.760.751.387	1.948.545.226.435

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo các mức thuế suất từ 10% đến 21% trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy và chi nhánh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	9.392.310.356.250	8.873.812.416.864
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – thuộc về cổ đông phổ thông	(986.477.390.814)	(940.037.560.976)
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.405.832.965.436	7.933.774.855.888

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Số cổ phiếu	2023 Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	2.089.955.445	2.089.955.445

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2024 VND	2023 VND
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	83.606.729.705	229.220.379.225
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	599.996.498.668	285.921.912.107
		Thu nhập khác	-	120.834.000
		Cổ tức	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Chè Biển Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	44.569.152.645	33.001.762.718
		Cổ tức	9.270.000.000	9.270.000.000
Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	Công ty liên doanh	Góp vốn	-	35.769.832.735
		Thu nhập khác	-	210.511.364
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	2.897.034.917.700	2.219.805.975.900

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thù lao và lương của thành viên quản lý chủ chốt

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Tổng thù lao</i>		
Ông Nguyễn Hạnh Phúc – Chủ tịch	3.360	3.123
Bà Lê Thị Băng Tâm – Chủ tịch	-	262
Bà Mai Kiều Liên – Thành viên (i)	1.954	1.969
Ông Lee Meng Tat – Thành viên	2.267	2.283
Bà Đặng Thị Thu Hà – Thành viên	2.267	2.283
Ông Lê Thành Liêm – Thành viên (ii)	861	867
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	2.501	2.500
Ông Đỗ Lê Hùng – Thành viên	2.267	2.283
Ông Alain Xavier Cany – Thành viên	2.501	2.520
Bà Tiêu Yến Trinh – Thành viên	1.798	1.811
Ông Hoàng Ngọc Thạch – Thành viên	2.501	2.520

- (i) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.
- (ii) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành – Tài chính.

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Tổng Giám đốc		
<i>Tiền lương trung bình một tháng</i>		
Bà Mai Kiều Liên	457	404
Các thành viên quản lý khác		
<i>Tiền lương trung bình một tháng cho một người</i>		
Các Giám đốc Điều hành	280	242

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần	50.799.361.377.927	50.617.453.566.955	10.983.248.150.518	9.751.461.944.550	61.782.609.528.445	60.368.915.511.505
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(29.824.520.360.949)	(29.723.643.941.157)	(6.367.912.844.372)	(6.100.539.954.938)	(36.192.433.205.321)	(35.824.183.896.095)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	20.974.841.016.978	20.893.809.625.798	4.615.335.306.146	3.650.921.989.612	25.590.176.323.124	24.544.731.615.410

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính



Người quyết:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc